

## **Giải pháp tăng cường quan hệ kinh tế - tài chính giữa Việt Nam và Nhật Bản trong bối cảnh mới**

**T**rong thế kỷ 21, toàn cầu hóa tiếp tục phát triển sâu rộng và tác động tới tất cả các nước, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế tất yếu đó. Việt Nam chủ trương mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt, song phương và đa phương với các nước và vùng lãnh thổ. Trong đó, mối quan hệ với Nhật Bản luôn có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Hiện Nhật Bản là đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam trên các khía cạnh đầu tư, thương mại và viện trợ phát triển chính thức ODA. Bài viết nghiên cứu về quan hệ kinh tế - tài chính Việt Nam - Nhật Bản trong bối cảnh mới và gợi ý một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy phát triển mối quan hệ này trong thời gian tới.

### **1. Quan hệ kinh tế - tài chính Việt Nam - Nhật Bản**

Việt Nam chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao với Nhật Bản vào ngày 21/9/1973, quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam - Nhật Bản đã phát triển nhanh trong thời gian qua. Nhật Bản đã trở thành đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Việt Nam và Việt Nam cũng đã trở thành đối tác quan trọng

của Nhật Bản tại Đông Nam Á . Cả hai nước đang phấn đấu đạt kim ngạch thương mại 60 tỷ USD vào năm 2020.

### *Quan hệ thương mại*

Nhật Bản luôn nằm trong nhóm 4 nước đối tác thương mại lớn nhất trong hơn 200 quốc gia có xuất - nhập khẩu hàng hóa với Việt Nam trong những năm qua. Từ năm 2009 đến năm 2018, dù được coi là một trong thị trường lớn và tiềm năng nhưng tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam - Nhật Bản vẫn còn thấp, khoảng 10,65%/năm, thấp hơn nhiều so với những thị trường lớn khác như Trung Quốc (19,15%/năm); Hoa Kỳ (15,75%/năm) và Hàn Quốc (25,1%/năm).

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Việt Nam và Nhật Bản đều tăng qua các năm. Kim ngạch xuất - nhập khẩu 2 bên đã tăng gần 3 lần sau 10 năm, từ 13,76 tỷ USD (năm 2009) lên 37,93 tỷ USD (năm 2018).

Riêng 9 tháng đầu năm 2019, giá trị kim ngạch xuất - nhập khẩu hai nước đạt 29,12 tỷ USD (bằng 77% so với năm 2018). Dự báo kết thúc năm 2019, tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu hai nước sẽ đạt hoặc vượt so với giá trị năm 2018.

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam với Nhật Bản trong thời gian qua có xu hướng tăng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 12,2%/năm. Tuy nhiên, tỷ trọng xuất - nhập khẩu của Nhật Bản với Việt Nam so với tổng chung lại đang có xu hướng giảm dần. Năm 2009, tỷ trọng giá trị xuất - nhập khẩu với Nhật Bản đạt 11,02%, sau đó có xu hướng giảm dần theo thời gian và đến năm 2018 chỉ đạt 7,75%, tính đến tháng 9/2019 giảm xuống 7,67%. Việc sụt giảm tỷ trọng một phần do Việt Nam đã và đang tìm kiếm các thị trường xuất - nhập khẩu mới như EU, châu Phi, Nam Mỹ... Đồng thời, Nhật Bản hiện nay cũng phải cạnh tranh với nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới như Hoa Kỳ, EU,

**Bảng 1. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Nhật Bản, 2009 - 2018**

Đơn vị: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu từ Việt Nam sang Nhật Bản	Nhập khẩu từ Nhật Bản sang Việt Nam	Tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu Việt Nam
2009	6,29	7,47	13,76
2010	7,73	9,02	16,75
2011	10,78	10,40	21,18
2012	13,06	11,60	24,66
2013	13,63	11,62	25,25
2014	14,69	12,93	27,62
2015	14,13	14,36	28,49
2016	14,67	15,06	29,73
2017	16,86	16,98	33,84
2018	18,88	19,05	37,93

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam

Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ... trong mỗi quan hệ thương mại với Việt Nam.

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản từ đầu những năm 1990 đến nay tăng nhanh và tương đối ổn định. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản năm 2018 đạt 18,88 tỷ USD, tăng gấp 3 lần so với năm 2009. Mặc dù giá trị kim ngạch tăng cao nhưng tỷ trọng của xuất khẩu Việt Nam - Nhật Bản so với tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam lại có xu hướng giảm dần. Nếu như năm 2009, tỷ trọng xuất khẩu Việt Nam - Nhật Bản là 11,02% thì đến năm 2018 chỉ còn 7,75%, giảm gần 30%. Trong 9 tháng đầu năm 2019, tỷ trọng này vẫn trong xu hướng giảm, chỉ còn 7,67% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Thực tế cho thấy, Nhật Bản là một thị trường khó tính và có nhiều tiêu chuẩn, quy định khắt khe. Ngoài ra, khả năng cạnh tranh sản phẩm Việt Nam tại thị trường Nhật Bản vẫn còn thấp so với hàng hóa của Trung Quốc và những nước châu Á khác, cả về giá và chất lượng.

Một lý do khác làm giảm tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản là đặc điểm và xu hướng chuyển dịch cơ cấu khu vực thị trường xuất khẩu của Việt Nam. Phạm vi và quan hệ buôn bán xuất khẩu không ngừng được mở rộng, đồng thời Việt Nam không chỉ phát triển thị trường gần mà đã vươn nhanh đến những thị trường xa hơn như Bắc Mỹ, châu Âu, châu Đại Dương và châu Phi.

Nhật Bản được coi là thị trường tiêu thụ quan trọng đối với các sản phẩm chủ lực của Việt Nam như dệt may, thủy sản, rau quả, gỗ và sản phẩm gỗ, dầu thô... Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản vào Việt Nam có xu hướng tăng liên tục trong 10 năm qua, từ 7,47 tỷ USD (năm 2009) lên gần 19,04 tỷ USD (năm 2018), tăng 2,5 lần. Tính riêng 9 tháng đầu năm 2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 14,18 tỷ USD, bằng 74,47% so

với năm 2018, với kết quả này kim ngạch nhập khẩu hàng Nhật Bản cả năm 2019 ước đạt hoặc vượt mức của năm 2018.

Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam cũng đang có xu hướng giảm dần, từ 10,68% (năm 2009) xuống còn 8,04% (năm 2018). Trong 9 tháng đầu năm 2019, tỷ trọng kim nhập khẩu từ Nhật Bản giảm còn 7,56% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

### *Quan hệ đầu tư*

Năm 1992 là mốc quan trọng trong quan hệ hợp tác đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản khi Nhật Bản nổi lại viện trợ ODA cho Việt Nam. Từ đó đến nay, số lượng và giá trị đầu tư các dự án từ Nhật Bản tăng nhanh. Theo thống kê của Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), trong các năm 2014 - 2018, Nhật Bản đứng thứ hai (sau Hàn Quốc) trong tổng số hơn 130 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Trước đó, vào các năm 2012, 2013, Nhật Bản giữ ngôi quán quân về đầu tư tại Việt Nam. Tổng số vốn đầu tư đăng ký (lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 20/12 hằng năm) đã tăng từ 28.673,4 triệu USD (năm 2012) lên 57.018,4 triệu USD (năm 2018).

Chỉ một năm sau khi hai bên ký kết kế hoạch hành động Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản (12/2003) và xúc tiến bảo hộ đầu tư Việt Nam - Nhật Bản (11/2003), tổng số dự án FDI của Nhật Bản vào Việt Nam tăng gấp đôi, với 110 dự án, vốn đầu tư tăng gấp 8 lần với 810 triệu USD. Đặc biệt, chỉ một năm sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) của Nhật Bản đạt kỷ lục 7,29 tỷ USD (năm 2008).

Trong các năm 2011 - 2013, đầu tư của Nhật Bản liên tục tăng nhanh. Năm 2012, Nhật Bản chiếm tới 51% tổng vốn FDI vào Việt Nam với 7,8 tỷ USD và 317 dự án được cấp phép (chiếm

**Bảng 2. Đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam, 2012 - 2018<sup>1</sup>***Đơn vị: Triệu USD*

Năm	Tổng số vốn đầu tư đăng ký (triệu USD)	Vị trí	Tổng số dự án
2012	28.673,5	Số 1	1.832
2013	35.179,9	Số 1	2.186
2014	36.890	Số 2 (sau Hàn Quốc)	2.477
2015	38.973,6	Số 2 (sau Hàn Quốc)	2.914
2016	42.058,3	Số 2 (sau Hàn Quốc)	3.280
2017	49.463,4	Số 2 (sau Hàn Quốc)	3.599
2018	57.018,4	Số 2 (sau Hàn Quốc)	3.996

*Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư*

1 Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 20/12 hằng năm.

25% tổng số dự án mới). Hơn 86% (19,3 tỷ USD) vốn FDI của Nhật Bản tập trung vào lĩnh vực công nghiệp chế biến và chế tạo. Đây là lĩnh vực mà các doanh nghiệp Nhật Bản có thế mạnh và phù hợp với định hướng phát triển của Việt Nam.

Năm 2014, FDI cấp mới và tăng thêm của Nhật Bản giảm 65%, từ 5,87 tỷ USD (năm 2013) xuống còn 2,05 tỷ USD. Xét về đối tác đầu tư năm 2014, Nhật Bản lùi xuống vị trí thứ 4 (sau Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapore). Đến hết năm 2015, Nhật Bản trở lại vị trí thứ 3 trong số 101 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam, với tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm là 1,8 tỷ USD, chiếm 7,4% tổng vốn đầu tư, sau Hàn Quốc và Malaysia. Số vốn bình quân là 13,88 triệu USD/dự án, thấp hơn so với bình quân đầu tư 1 dự án nước ngoài đầu tư tại Việt Nam là 13,97 triệu USD/dự án. Như vậy, mặc dù thứ hạng đã được cải thiện so với năm 2014, từ vị trí thứ 4 lên vị trí thứ 3, nhưng số vốn lại giảm 13,88%, từ 2,05 tỷ USD xuống còn 1,8 tỷ USD.

Tuy vậy, đến hết năm 2016, Nhật Bản đã đầu tư tại Việt Nam 3.280 dự án FDI, với tổng số vốn đăng ký đạt 42,05 tỷ USD, chiếm 14,3% tổng vốn FDI; xếp thứ 2 sau Hàn Quốc trong 116 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Năm 2016, có 549 dự án của Nhật Bản đầu tư với số vốn trên 2,1 tỷ USD, chiếm trên 10% tổng số vốn FDI được cấp phép. Trong đó có 336 dự án đầu tư mới với số vốn được cấp phép 867 triệu USD và 213 dự án đầu tư mở rộng với số vốn được cấp phép đạt trên 1,25 tỷ USD. Năm 2017, Nhật Bản vượt qua Hàn Quốc, trở thành nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam với tổng số vốn lên tới 9,11 tỷ USD, chiếm 25,4% tổng vốn FDI vào Việt Nam.

Năm 2018, Nhật Bản tiếp tục là nước đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam với tổng số dự án cấp mới đạt 429 dự án, tổng vốn đăng

ký đạt 8,6 tỷ USD chiếm 24% tổng vốn đầu tư. Trong 9 tháng đầu năm 2019, tổng vốn FDI chỉ đạt 3,34 tỷ USD, bằng gần 50% so với năm 2018.

Cơ cấu vốn đầu tư, cơ cấu đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi những yếu tố đặc trưng về điều kiện tự nhiên và kinh tế Nhật Bản, cũng như các yếu tố môi trường đầu tư tại Việt Nam theo từng giai đoạn. Là một quốc gia khan hiếm tài nguyên thiên nhiên, nền kinh tế Nhật Bản phát triển chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghệ và các lĩnh vực công nghiệp. Do đó, Nhật Bản chủ yếu tập trung đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, tiếp đến kinh doanh bất động sản, dịch vụ.

Nhật Bản đầu tư vào Việt Nam theo theo 4 hình thức sau: 100% vốn nước ngoài, liên doanh, hợp đồng liên kết doanh nghiệp và công ty cổ phần. Năm 2007, đầu tư theo hình thức 100% vốn nước ngoài chiếm 82,8% số dự án và 57,5% tổng vốn đầu tư. Hình thức liên doanh có khoảng 540 dự án và tổng vốn khoảng 16,16 tỷ USD. Còn lại là các dự án theo hình thức hợp đồng và công ty cổ phần.

#### *Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)*

Kể từ khi nối lại viện trợ ODA cho Việt Nam năm 1992 đến nay, Nhật Bản luôn là đối tác cung cấp vốn vay ODA lớn nhất cho Việt Nam, với số vốn lũy kế đạt khoảng 2.800 tỷ JPY, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực cơ bản là phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế, xây dựng và cải tạo công trình giao thông và điện lực; phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng cơ sở nông thôn; phát triển giáo dục và đào tạo y tế và bảo vệ môi trường. Hiện nay, ODA của Nhật Bản được thực hiện theo ba hình thức, bao gồm hợp tác vốn vay, hợp tác viện trợ không hoàn lại, hợp tác kỹ thuật.



## 2. Khuyến nghị cho Việt Nam

Quan hệ thương mại Việt - Nhật cần được phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu, đặc biệt chú trọng phát triển theo chiều sâu và nâng cao hiệu quả hợp tác thương mại. Theo đó cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động xuất - nhập khẩu với Nhật Bản, mở rộng quy mô và tăng nhanh giá trị thương mại, tăng tỷ trọng thương mại Việt Nam - Nhật Bản trong tổng kim ngạch ngoại thương của Việt Nam từ 12,98% lên 20% và trong tổng kim ngạch ngoại thương của Nhật Bản từ 0,85% lên 5% vào năm 2020.

Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp tăng cường xuất khẩu sang Nhật Bản; tích cực phổ biến cũng như tuyên truyền thông tin về các cam kết, hợp tác giữa Việt Nam - Nhật Bản nhằm giúp doanh nghiệp kịp thời nắm bắt thông tin về thị trường Nhật Bản.

Các chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài cần tiếp tục được hoàn thiện và cụ thể hóa, minh bạch hóa, nhất là trong bối cảnh dòng vốn đầu tư của doanh nghiệp sản xuất Nhật Bản có xu hướng tăng lên trong thời gian tới. Cùng với đó, các chính sách hỗ trợ cũng rất cần thiết để giúp doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh với doanh nghiệp Nhật Bản và các doanh nghiệp nước ngoài khác.

Đối với nguồn vốn ODA, Việt Nam cần xây dựng kế hoạch nâng cao hiệu quả nguồn vốn ODA nói chung, ODA từ Nhật Bản nói riêng, tiến tới giảm ODA trong 10 năm và “tốt nghiệp ODA” trong 15 - 20 năm tới.

**Trần Thị Hà**

## Tài liệu tham khảo

1. Trần Quang Minh (2018), *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản: 45 năm nhìn lại và hướng tới tương lai*.
2. Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2017), *Cục diện kinh tế tài chính thế giới: Đối sách của các nước và hàm ý chính sách cho Việt Nam*.
3. Trần Thị Hằng (2017), *Tình hình đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam và một số giải pháp nâng cao hiệu quả*.
4. World Economic Outlook (October 2018), *International Monetary Fund*.